SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ NỘI

**TRƯỜNG TRUNG CẤP Y - DƯỢC CỘNG ĐỒNG HÀ NỘI**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH/NGHỀ: TIẾNG NHẬT**

**MÃ NGÀNH NGHỀ: 5220212**

**TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 85/QĐ-TCYDCĐHN ngày 05/02/2024  
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Y dược cộng đồng Hà Nội)*

*Hà Nội tháng năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ LAO ĐỘNG – TB & XH HÀ NỘI**  **TRƯỜNG TRUNG CẤP Y – DƯỢC CỘNG ĐỒNG HÀ NỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH TIẾNG NHẬT TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 85/QĐ-TCYDCĐHN ngày 05/02/2024  
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Y dược cộng đồng Hà Nội)*

**Tên ngành, nghề**: Tiếng Nhật

**Mã ngành, nghề**: 5220212

**Trình độ đào tạo**: Trung cấp

**Hình thức đào tạo**: Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên

**Thời gian đào tạo**: 2 năm

**1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo**

# Ngành Tiếng Nhật trình độ trung cấp là ngành, nghề được định hướng theo chuyên ngành tiếng Nhật Bản tổng hợp ứng dụng, đặt mục tiêu đào tạo nhân lực có kiến thức, đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực tiếng Nhật đạt chuẩn quốc tế và sử dụng tiếng Nhật thành thạo ở các kỹ năng: nghe – nói – đọc – viết ở trình độ bậc 2 (tương đương chứng chỉ N4 của kỳ thi Năng lực Nhật ngữ JLPT).

# **2.** **Mục tiêu đào tạo**

2.1. Mục tiêu chung:

Ngành Tiếng Nhật trình độ Trung cấp được định hướng theo chuyên ngành tiếng Nhật tổng hợp ứng dụng, đặt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực tiếng Nhật đạt chuẩn quốc tế và sử dụng tiếng Nhật tốt tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội, tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc viết theo định hướng tiếng Nhật tổng hợp dựa trên chương trình đào tạo ở trình độ năng lực tiếng Nhật Bản cấp độ 4 (tương đương năng lực tiếng Nhật Bản quốc tế JLPT N4),và có khả năng học liên thông lên bậc Cao đẳng, Đại học.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

*2.2.1. Kiến thức:*

- Vận dụng được những kiến thức về Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình làm việc và cuộc sống. Hiểu, biết và thực hiện tốt các nhiệm vụ về quốc phòng – an ninh trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Hiểu được nội dung chính của các đoạn hội thoại về các chủ đề gần gũi với cuộc sống hoặc các cuộc hội thoại tự do với những người xung quanh. Hội thoại được về những chủ đề gần gũi trong cuộc sống

- Đọc hiểu được nội dung câu truyện ngắn, bưu thiếp, email, những thông tin cần thiết, bảng thông báo. Viết được một cách đơn giản về chủ đề gần gũi với cuộc sống, về kế hoạch, ý kiến bản thân

- Áp dụng kiến thức tổng quát về các lĩnh vực soạn thảo văn bản, thương mại, du lịch, tiếp thị,. . để làm các công việc văn phòng tại các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ trong và ngoài nước

- Khái quát hóa được kiến thức về thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và Nhật Bản

- Hoàn tất kiến thức tương đương Chứng chỉ Năng lực Nhật ngữ Quốc tế (JLPT) cấp 4 (N4)

*2.2.2. Kỹ năng:*

+ Nghe:

- Nghe hiểu để ghi nhận và chuyển tiếp thông tin đơn giản rõ ràng về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong môi trường giao tiếp trực tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, diễn đàn... và việc học tập hằng ngày.

- Nghe và xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận thông thường hoặc thương mại về các chủ đề phổ biến.

- Nghe hiểu được các ý chi tiết trong các bài nói để điền đơn, bảng biểu, biểu đồ, sơ đồ, ghi chú với các chủ đề liên quan tới việc học tập và công việc.

+ Nói:

- Giao tiếp, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến về các vấn đề xã hội, gia đình và các tình huống thương mại, công sở.

- Hình thành kỹ năng ứng khẩu có sức thuyết phục, ngắt lời và làm rõ nghĩa, kỹ năng nghe để nắm thông tin, kỹ năng thảo luận nhóm, tham gia diễn đàn và câu lạc bộ.

+ Đọc:

- Đọc, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Nhật thông thường hoặc về thương mại, văn phòng và giao dịch.

- Đọc hiểu các loại hợp đồng và văn kiện thương mại, thư tín thương mại, email.

- Phát triển kỹ năng đọc lướt, đọc lấy thông tin và đưa ra các suy luận hoặc đánh giá.

+ Viết:

- Soạn thảo các hợp đồng thương mại cơ bản, tài liệu kinh doanh, thư tín thương mại cơ bản, viết email tiếng Nhật, ghi chép trong các buổi họp có sử dụng tiếng Nhật.

- Viết, so sánh, đối chiếu các biểu đồ, bảng dữ liệu thông thường trong kinh doanh thương mại. Dịch được các tài liệu phổ thông và thương mại cơ bản.

*2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, hiểu và chấp hànhtốt chủ trương đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước và có phẩm chất chính trị trong sáng.

- Có thái độ tích cực, nghiêm túc và siêng năng.Có ý thức làm việc tự chủ độc lập, đề cao tính hiệu quả và ý thức làm việc theo nhóm, ý thức tận tuỵ công việc, ý thức tự giác trong xử lí, phân tích vấn đề và ý thức cố gắng vươn lên trong học tập và cuộc sống.Có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống và làm việc trong xã hội công nghiệp.

- Luôn có ý thức học tập, rèn luyện và trau dồi kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với thay đổi yêu cầu công việc.Tự tin, tư duy năng động.

**3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp ngành Tiếng Nhật, sinh viên có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Nhật như Giáo dục, Quản trị bán hàng, Dịch vụ khách hàng, Hành chính, Nhân sự, Tiếp thị, Quảng cáo, Đối ngoại, như:Nhân viên văn phòng; Thư ký; Nhân viên tiếp thị; Nhân viên kinh doanh/Giao dịch viên; Nhân viên chăm sóc khách Hàng; Nhân viên Hành chính; Nhân viên nhân sự; Trợ lý giám đốc

**4. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 20

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 57tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1230 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 524 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 908 giờ; Kiêm tra: 53 giờ

**5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã năng lực** | **Tên năng lực** |
| **I** | **Năng lực cơ bản (năng lực chung)** | |
| 1 | NLCB-01 | Khả năng hiểu biết chính trị, pháp luật, quốc phòng, an ninh |
| 2 | NLCB-02 | Học sinh tốt nghiệp có tình yêu quê hương và chủ nghĩa xã hội |
| 3 | NLCB-03 | Tự rèn luyện sức khỏe |
| 4 | NLCB-04 | Tiếng Nhật bậc 2 (tương đương N4) |
| 5 | NLCB-05 | Sử dụng tin học cơ bản |
| 6 | NLCB-06 | Làm việc hiệu quả trong nhóm |
| 7 | NLCB-07 | Hoàn thành các nhiệm vụ hành chính hàng ngày |
| 8 | NLCB-08 | Tham gia vào các hoạt động làm việc bền vững về môi trường |
| 9 | NLCB-09 | Thực hiện sơ cứu cơ bản |
| **II** | **Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)** | |
| 1 | NLCL-01 | Nghe tiếng Nhật để nắm bắt ngôn ngữ, hiểu ý chính của văn bản có chủ đề cụ thể ở mức tương đương bậc 2 |
| 2 | NLCL-02 | Diễn giải ý, trả lời thích hợp trong các tình huống giao tiếp |
| 3 | NLCL-03 | Giao tiếp được bằng tiếng Nhật trong các tình huống giao tiếp thông thường ở mức tương đương bậc 2 |
| 4 | NLCL-04 | Đọc các văn bản tiếng Nhật thông thường để hiểu, phân tích và diễn dịch ở mức tương đương bậc 2 |
| 5 | NLCL-05 | Viết bằng tiếng Nhật với các mục đích học thuật và liên nhân ở mức tương đương bậc 2 |
| 6 | NLCL-06 | Tham gia các hoạt động tại nơi làm việc tạo mối kiên hệ tốt với đồng nghiệp và mọi người xung quanh |
| 7 | NLCL-07 | Thiết lập mối liên hệ hợp tác, tôn trọng và có hiệu quả với đồng nghiệp và những người xung quanh |
| 8 | NLCL-08 | Có phong cách làm việc khoa học |
| 9 | NLCL-09 | Phát huy tinh thần tự chủ, sáng tạo trong công việc |
| 10 | NLCL-10 | Sử dụng mắt, cử chỉ, giọng nói thích hợp trong giao tiếp |
| 11 | NLCL-11 | Sắp xếp công việc phù hợp với các hoạt động chung của tập thể. |
| **III** | **Năng lực nâng cao** | |  |
| 1 | NLNC-01 | Xử lý được các tình huống ngôn ngữ thực trong học và sử dụng ngôn ngữ |
| 2 | NLNC-02 | Đánh giá và sử dụng hiệu quả ngôn ngữ trong công việc. |
| 3 | NLNC-03 | Tìm kiếm những chiến lược và kỹ thuật thích hợp đối với từng công việc cụ thể |
| 4 | NLNC-04 | Sử dụng tiếng Nhật thích hợp với từng bối cảnh xã hội và văn hóa |
| 5 | NLNC-05 | Có khả năng sử dụng các thiết bị kỹ thuật như máy tính và internet |

# 6. Nội dung chương trình

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã**  **MH/**  **MĐ** | **Tên môn học/mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/thực tập/**  **thí nghiệm/**  **bài tập/**  **thảo luận** | **Thi/**  **kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung/đại cương** | **12** | **255** | **94** | **148** | **13** |
| MH01 | Chính trị | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 |
| MH02 | Pháp luật | 1 | 15 | 9 | 5 | 1 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 4 | 24 | 2 |
| MH04 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh | 2 | 45 | 21 | 21 | 3 |
| MH05 | Tin học | 2 | 45 | 15 | 29 | 1 |
| MH06 | Tiếng Anh | 4 | 90 | 30 | 36 | 4 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **45** | **1230** | **430** | **760** | **40** |
| ***II.1*** | ***Môn học, mô đun cơ sở*** | ***3*** | ***60*** | ***29*** | ***28*** | ***3*** |
| MH07 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH08 | Lịch sử Văn hóa - Xã hội Nhật Bản | 1 | 15 | 14 |  | 1 |
| ***II.2*** | ***Môn học, mô đun chuyên ngành*** | ***42*** | ***1170*** | ***401*** | ***732*** | ***37*** |
| MH09 | Ngữ pháp Tiếng Nhật 1 | 3 | 45 | 43 |  | 2 |
| MH10 | Ngữ pháp Tiếng Nhật 2 | 3 | 45 | 43 |  | 2 |
| MH11 | Đọc hiểu Tiếng Nhật 1 | 3 | 75 | 30 | 42 | 3 |
| MH12 | Đọc hiểu Tiếng Nhật 2 | 3 | 75 | 30 | 42 | 3 |
| MH13 | Đọc hiểu Tiếng Nhật 3 | 3 | 75 | 30 | 42 | 3 |
| MH14 | Viết Tiếng Nhật 1 | 3 | 75 | 30 | 42 | 3 |
| MH15 | Viết Tiếng Nhật 2 | 3 | 75 | 30 | 42 | 3 |
| MH16 | Viết Tiếng Nhật 3 | 3 | 75 | 30 | 42 | 3 |
| MH17 | Nghe – Nói tiếng Nhật 1 | 4 | 120 | 45 | 70 | 5 |
| MH18 | Nghe – Nói tiếng Nhật 2 | 4 | 120 | 45 | 70 | 5 |
| MH19 | Nghe – Nói tiếng Nhật 3 | 4 | 120 | 45 | 70 | 5 |
| MH20 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 270 |  | 270 |  |
| **Tổng cộng** | | **57** | **1485** | **524** | **908** | **53** |

**7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

*7.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội xây dựng và ban hành để áp dung bao gồm*:

- Việc tổ chức giảng dạy và kiểm tra, đánh giá 6 môn học chung được thực hiện theo chương trình, giáo trình của từng môn học đã được ban hành

*7.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:*

- Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 3 năm 2017 Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo

*7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra và thi kết thúc môn học, mô đun*

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo

***7.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp***

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp nghề Tiếng Nhật và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Xét công nhận tốt nghiệp theo Điều 34, Điều 35 Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.